

# TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

## 1. Vai trò của xuất khẩu hàng hóa đối với tổng cầu của nền kinh tế

Xuất khẩu hàng hóa được xem là nhân tố cấu thành của tổng cầu, xuất khẩu ngày càng đóng vai trò tích cực cho tăng trưởng kinh tế, thể hiện ở hai khía cạnh chính, đó là đóng góp của xuất khẩu tới tốc độ tăng trưởng GDP và đóng góp về tỷ trọng xuất khẩu trong GDP.

Trước hết, kết quả xuất khẩu ấn tượng trong những năm gần đây đã làm giảm mức thâm hụt ròng thương mại quốc tế và ngày càng có hiệu ứng tích cực tới tốc độ tăng GDP. Vai trò này đặc biệt quan trọng kể từ khi Việt Nam rơi vào vòng xoáy suy giảm kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2008. Trong khi tiêu dùng và đầu tư đang có xu hướng giảm thì gia tăng của xuất khẩu càng quan trọng, góp phần đưa nền kinh tế ra khỏi xu hướng đình trệ. Năm 2012, xuất khẩu là nhân tố duy nhất duy trì được đóng góp dương và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, xét ở khía cạnh chi tiêu. Kết quả này dường như không chỉ có ảnh hưởng tích cực trong ngắn hạn, bởi một bộ phận doanh nghiệp xuất khẩu cũng đã đầu tư mở rộng sản xuất khi nhu cầu gia tăng, là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp cải thiện từ phía cung và phát triển trong dài hạn.

Bên cạnh đó, tỷ trọng xuất khẩu/GDP cao và tăng nhanh cũng cho thấy xuất khẩu là lối ra, là động lực tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế. Nếu năm 1995, tỷ lệ xuất khẩu/GDP mới đạt 26,2%; năm 2000, sau khi ký Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ đã đạt 46,4%; năm 2008, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đạt 64,3%; năm 2013 đã đạt hơn 77% - cao hơn nhiều trước đổi mới, trước mở cửa hội nhập. Đây cũng là tỷ lệ thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 1: Cấu trúc tổng trưởng theo chi tiêu

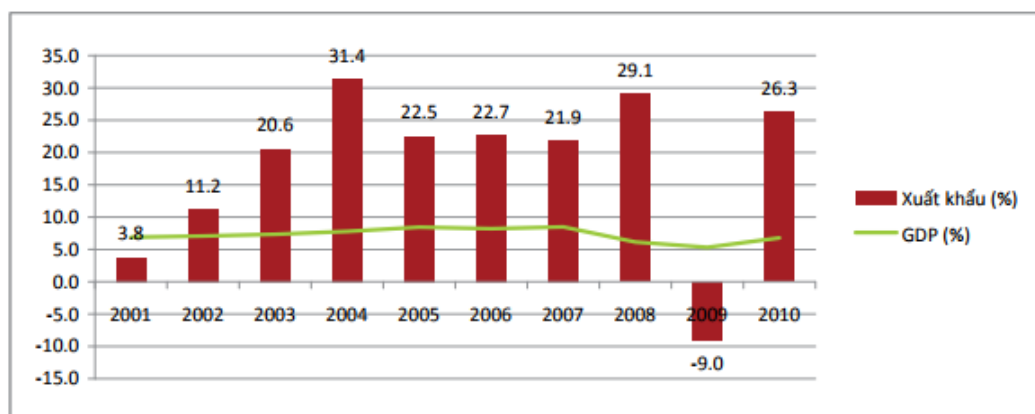
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm	8,44	8,23	8,46	6,31	5,32	6,78	5,89	5,03

Tổng tích lũy tài sản	3,97	4,31,	10,10	2,77i	1,90	4,54	-4,14	-6,67
Tiêu dùng cuối cùng	5,29	5,96	7,58	6,68	2,64	7,50	3,53	-0,18
Xuất khẩu ròng	1,57	-1,56	-13,23	-3,24	1,70	-2,15	6,19	13,11
Xuất khẩu	4,97	8,94	15,25	3,57	7,74	11,35	9,09	3,01
Nhập khẩu	3,40	10,49	28,48	6,81	6,04	13,50	2,90	-10,10
Sai số	-2,38	-0,49	4,01	0,11	-0,91	-3,11	0,29	-1,23

Đơn vị: %

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn Tổng cục Thống kê.

Bảng 2: Tăng trưởng xuất khẩu, tăng trưởng GDP, tỷ trọng xuất khẩu/GDP



So với một số nước láng giềng, năm 2013 Việt Nam xếp trên cả Malaysia, Thái Lan, Philippin và Indônêxia về độ mở của nền kinh tế. Có được điều này một phần nhờ vào tác động của hội nhập, bởi sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, đến năm 2012, thứ hạng xuất khẩu hàng hóa của nước ta đã tăng 13 bậc và xếp ở vị trí thứ 37 trong số các nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

Trong khi đó, xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam vẫn ở mức thấp, nghĩa là xuất khẩu hàng hóa vẫn còn dư địa để tăng trưởng. Tuy nhiên, độ mở càng cao cũng đi kèm với tăng trưởng kinh tế ngày càng dễ bị phụ thuộc và

tôn trọng trước những thay đổi hay cú sốc từ môi trường bên ngoài bất lợi cho xuất khẩu. Kinh nghiệm của Malaixia, Thái Lan cho thấy, mặc dù các nước này phát triển theo mô hình hướng ngoại, dựa vào xuất khẩu với độ mở của nền kinh tế cao và khá thành công trong giai đoạn đầu, song tới nay, cả Malaixia và Thái Lan đều đang mắc vào bẫy thu nhập trung bình với mô hình tăng trưởng và xuất khẩu hiện hành. Vì vậy, mặc dù xuất khẩu hàng hóa vẫn còn dư địa để tăng trưởng, nhưng đồng thời, cũng cần nhìn nhận những hạn chế để không quá lạc quan vào những con số của xuất khẩu, mà cần lấy việc chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

## **2. Vai trò của xuất khẩu hàng hóa trong giải quyết việc làm**

Tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ, xuất khẩu hàng hóa đã tạo ra số lượng đáng kể việc làm cho người lao động và gián tiếp góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu luôn cao gấp 2 đến 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Thời gian qua, xuất khẩu đã giúp tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho hàng triệu nông dân và các lao động khác nhau tham gia xuất khẩu hàng nông sản, hàng dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ và các hàng hóa khác.

So với các ngành khác của nền kinh tế, theo báo cáo “Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu” do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung, ương công bố, các doanh nghiệp xuất khẩu đã tạo được nhiều việc làm hơn so với doanh nghiệp không xuất khẩu cùng ngành. Cụ thể, năm 2009, trung bình một doanh nghiệp xuất khẩu may mặc tuyển dụng 215 lao động, cao gấp 3,5 lần so với doanh nghiệp không sản xuất hàng xuất khẩu; ngành thủy sản cao gấp 2,4 lần và ngành điện tử cao gấp 3 lần. Sau năm suy thoái kinh tế (năm 2008) đến nay, trong khi xu hướng giảm lao động vẫn đang tiếp tục ở hầu hết các doanh nghiệp không sản xuất hàng xuất khẩu thì số lao động ở các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu vẫn duy trì và đang tăng trở lại. Điều này thể hiện phần nào sự phản ứng tốt hơn của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu so với doanh nghiệp không sản xuất hàng xuất khẩu hoạt động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hơn sau khi Việt Nam thực hiện cam kết WTO cũng như tác động của khủng hoảng tài chính và lạm phát cao trong nước.

Số lượng việc làm được tạo ra của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có xu hướng biến thiên cùng chiều với mức độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Quy mô lao động bình quân của nhóm doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu cao và xuất khẩu hoàn toàn là 112-116 lao động, cao gấp 1,5 lần quy mô lao động ở nhóm doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu thấp hoặc trung bình, phần nào cho thấy vai trò giải quyết việc làm về số lượng của lĩnh vực xuất khẩu. Một số ngành hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn như dệt may, da giày, đồ điện tử, đồ gỗ thường có mức lao động cao hơn nhiều so với quy mô chung của các doanh nghiệp.

Hạn chế lớn nhất của lao động ở khu vực xuất khẩu là kỹ năng và khả năng đáp ứng công việc còn hạn chế. Các ngành dệt may, da giày, chế biến lương thực và thực phẩm đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng những ngành này đa số sử dụng lao động phổ thông từ nông thôn, thường chỉ, được học nghề tại chỗ một thời gian ngắn trong nhà máy. Mặc dù vậy, trong tình trạng “thiếu kếp” đang diễn ra ở hầu hết doanh nghiệp Việt Nam hiện nay thì chất lượng lao động trong khu vực xuất khẩu cũng là điều đáng khích lệ. Có thể nói, góp phần giải quyết vấn đề việc làm là một trong những hiệu ứng tích cực và nổi bật nhất của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế thời gian qua.

### **3. Vai trò của xuất khẩu hàng hóa trong tích lũy vốn vật chất**

Đối với hầu hết các nước, tích lũy vốn là quá trình lâu dài, gian khổ và đặc biệt khó khăn, nhất là quá trình tích lũy ban đầu. Trong thập kỷ 1980, xuất khẩu của Việt Nam không đủ để thanh toán cho một nửa yêu cầu nhập khẩu dù tương đối ít của đất nước và gần như không một ngành công nghiệp nào của Việt Nam có thể bán được sản phẩm trên những thị trường khó tính của châu Âu và Bắc Mỹ. Song, đến nay, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng vài chục lần, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt ở khắp nơi trên thế giới, thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu đã cơ bản bù đắp và tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa vốn, nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp. Đứng ở góc độ doanh nghiệp để so sánh, số liệu điều tra cho thấy giá trị tài sản trung bình của một doanh nghiệp xuất khẩu khá cao, gấp từ 1,5 lần đến gần 5 lần so với doanh nghiệp trong ngành và có xu hướng tăng dần so với các năm trước.

Hạn chế lớn nhất hiện nay là giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu, nhân tố có đóng góp thật sự đến tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa tương xứng với quy mô xuất khẩu do những nguyên nhân: (i) Các mặt hàng thô và sơ chế còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu; (ii) Hàng chế biến tập trung vào những công đoạn mang lại giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị, chủ yếu nằm ở tiền gia công, sử dụng lao động ở mức rẻ nhất trong khu vực; (iii) Phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nguyên vật liệu thô và các đầu vào trung gian.

Trong giai đoạn 2000-2014 tỷ trọng hàng thô và sơ chế vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn. Đặc biệt với nhóm hàng nông sản, có tới 80-90% các mặt hàng của Việt Nam được xuất khẩu dưới dạng thô, sơ chế như: ngành chè với 90% xuất khẩu thô ở dạng chè rời, cà phê 90% dưới dạng nhân xơ, gần 70% lượng gạo xuất khẩu là gạo có phẩm cấp thấp. Thủy sản là mặt hàng đem lại nhiều ngoại tệ nhất cho ngành nông nghiệp Việt Nam, nhưng có tới 70-80% được xuất dưới dạng nguyên liệu thô và sơ chế có giá trị gia tăng thấp. Chất lượng sản phẩm thường không đồng đều, tỷ lệ loại thải cao khiến giá sản phẩm thường thấp hơn giá thế giới 30%, thậm chí có sản phẩm là 50%.

Một số mặt hàng chế biến nằm trong danh mục mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vốn có tốc độ tăng trưởng và chiếm tỷ trọng khá lớn, đều là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu nằm ở tiền gia công, sử dụng lao động ở mức rẻ nhất trong khu vực. Ngành dệt may là ví dụ điển hình. Trong chuỗi giá trị toàn cầu hàng dệt may, khâu có lợi nhuận cao nhất là thiết kế mẫu, cung cấp nguyên phụ liệu và thương mại được làm ở các trung tâm thời trang thế giới tại Pari, Luân Đôn, Niu Oóc..., vải được sản xuất tại Trung Quốc, phụ liệu khác được làm tại Ấn Độ. Việt Nam chỉ tham gia vào khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng với lượng giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị nhờ có chi phí nhân công thấp. Lợi ích mang lại từ các ngành xuất khẩu này chủ yếu mới dừng lại ở vấn đề giải quyết việc làm.

Thêm vào đó, hầu hết các mặt hàng chế biến, chế tạo xuất khẩu đều phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu, linh kiện và máy móc nhập khẩu. Sự phụ thuộc vào nguyên phụ liệu cho sản xuất xuất khẩu đang là một thực tế ở Việt Nam. Ước tính trong 2 ngành giày da và may mặc xuất khẩu, có đến từ 70-80% nguyên liệu là được nhập khẩu. Ngành chế biến gỗ, kim ngạch xuất khẩu đạt 4,4

tỷ USD với chỉ số tăng trưởng 16,8% năm 2014, nhưng cũng phụ thuộc không ít vào nguyên liệu nhập khẩu. Tỷ lệ nhập khẩu đầu vào cao nhưng quyền lựa chọn nhà cung ứng đầu vào nhập khẩu bị hạn chế đối với một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp, buộc các doanh nghiệp phải nhập khẩu đầu vào với giá cao, không kịp tiến độ hoặc chất lượng không bảo đảm càng tạo thêm gánh nặng lên nỗ lực nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

**Bảng 3: Mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu đầu vào tương ứng (năm 2014)**

Xuất khẩu			Nhập khẩu		
Mặt hàng	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng (so với 2013)	Mặt hàng	Trị giá (triệu USD)	Tăng trưởng (so với 2013)
Dệt may	20.911	16,6%	Bông các loại	1.443	23,7%
			Xơ, sợi dệt các loại	1.558	2,7%
			Vải các loại	9.423	13,0%
Giày dép	10.326	22,9%	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	4.689	24,1%
Túi xách, ví, vali, mũ, ô dù	2.536	31,2%			
Thủy sản	7.825	16,9%	Thủy sản	1.067	48,1%
			Thức ăn gia súc, nguyên liệu	3.254	5,7% *
Sản phẩm từ chất dẻo	2.045	12,5%	Chất dẻo nguyên liệu	6.316	10,5%
Điện tử, máy tính, linh kiện	11.434	7,9%	Điện tử, máy tính, linh kiện	18.746	5,8%
<b>Tổng trị giá</b>	<b>55.077</b>			<b>46.496</b>	

Nước	Thứ hạng	Mức độ phức tạp của hàng xuất khẩu (1-cao nhất; 6-thấp nhất)						
		1	Top	2	3	4	5	6
Nhật Bản	1	39,7	10,0	19,0	21,9	11,4	6,6	1,5
Đức	2	39,6	7,9	24,5	16,0	10,9	5,6	3,4
Mỹ	6	28,1	7,2	21,5	22,8	12,9	9,4	5,2
Pháp	10	26,2	3,2	22,3	22,0	16,1	7,5	5,9
Singapo	19	14,3	1,5	14,0	39,2	11,1	4,2	17,2
Hàn Quốc	21	17,7	2,2	18,9	32,5	14,6	8,3	8,0
Malayxia	38	4,7	0,5	14,3	38,6	15,6	7,4	19,4

*Nguồn: Tổng hợp của các tác giả từ nguồn Tổng cục Hải quan, số liệu cập nhật ngày 26-4-2015.*

Việc phụ thuộc vào nguyên vật liệu đầu vào là thực tế tồn tại trong nhiều năm đối với các ngành hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, vấn đề là trong suốt thời gian qua, mô hình xuất khẩu dựa vào đầu vào nhập khẩu vẫn không thay đổi, ngành sản xuất nguyên phụ liệu chưa thực sự phát triển và sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước vẫn không đáp ứng yêu cầu chất lượng cho sản xuất xuất khẩu. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Sản xuất xuất khẩu và sản xuất trong nước đều phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu, trong khi xuất khẩu lại chỉ dựa vào các mặt hàng chủ lực có giá trị gia tăng thấp, không thể bù đắp cho nhập khẩu. Với cách này, cán cân thương mại luôn trong tình trạng thâm hụt, gây áp lực lớn lên cán cân thanh toán và dự trữ ngoại hối, có thể gây tác động bất lợi với việc ổn định kinh tế vĩ mô.

Như vậy, nếu xét đến giá trị gia tăng thì đóng góp từ xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn nhiều so với doanh số xuất khẩu danh nghĩa. Đằng sau những con số tăng trưởng ngoạn mục, xuất khẩu của Việt Nam thực tế chưa đem lại sự gia tăng tương ứng trong thu nhập cho quốc gia, cho nhà sản xuất và người lao động. Quan trọng hơn ở đây là vì tỷ lệ giá trị gia tăng thấp nên Việt Nam buộc phải duy trì tăng trưởng mạnh xuất khẩu các mặt hàng này nhằm tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của chúng góp vào GDP. Điều này nghĩa là Việt Nam phải xuất khẩu ồ ạt (trợ cấp xuất khẩu chẳng hạn) các mặt hàng như giày dép, quần áo... vào các thị trường chính như Mỹ và EU và luôn phải đổi mặt với

những hàng rào tự vệ thương mại do những nước này dựng lên, như các mức thuế trừng phạt do EU đang tiến hành hiện nay.

#### **4. Vai trò của xuất khẩu hàng hóa trong xác định năng suất các nhân tố tổng hợp**

Định hướng xuất khẩu vào các mặt hàng khác nhau có tác động khác biệt tới năng suất các nhân tố tổng hợp, trong đó các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ, kỹ năng, tri thức cao, có sức lan tỏa rộng và sâu, có tác động tích cực tới TFP hơn những mặt hàng thô, sơ chế, không đòi hỏi nhiều kỹ năng và tri thức. Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch tăng lên đáng kể (tốc độ tăng trưởng kim ngạch ở mức trên 20% trong giai đoạn 2000-2014) và hiện chiếm khoảng 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, góp phần tạo dựng tiền đề để Việt Nam chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và dựa vào tăng năng suất.

Tuy nhiên, tác động này còn chưa tương xứng với tiềm năng thể hiện ở ba khía cạnh chủ yếu: (i) Hàm lượng công nghệ, mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu chưa cao; (ii) Hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ trong khu vực xuất khẩu hàng hoá còn hạn chế; (iii) Hiệu ứng lan tỏa từ khu vực xuất khẩu chưa được như kỳ vọng.

Thứ nhất, hàm lượng công nghệ, mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu chưa cao. So với các nước khác trong khu vực, sản phẩm chế biến, chế tạo xuất khẩu của Việt Nam không phức tạp về mặt công nghệ, tỷ trọng của các sản phẩm công nghệ vừa và cao trong tổng giá trị gia tăng của các mặt hàng chế tác xuất khẩu chỉ ở mức trên 20%.

Các lĩnh vực công nghệ thấp, thâm dụng lao động, chủ yếu là các cụm sản xuất hàng may mặc thời trang, chiếm tới hơn 70% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và không thay đổi trong những năm gần đây. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng hàng xuất khẩu công nghệ thấp của Việt Nam cũng vào loại cao nhất.

Cùng nhận định trên, theo nghiên cứu của Jesus Felipe, Utsav Kumar, Arnelyn Abdon, Marife Bacate (năm 2011) nhằm đánh giá ảnh hưởng của chất lượng giờ hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đứng thứ hạng 98/124 về mức độ phức tạp của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. So sánh với một số

nước khác trong khu vực và những nước có cơ cấu hàng hóa xuất khẩu ở mức độ phức tạp dẫn đầu thế giới cho thấy có tới 83,8% kim ngạch xuất khẩu là hàng hóa có độ phức tạp thấp nhất (nhóm 6 chiếm tới gần 70%), tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu thuộc nhóm 100 hàng hóa có mức độ phức tạp cao nhất chỉ chiếm 0,2% tổng cơ cấu xuất khẩu. Trong số đó có tới 4 mặt hàng Việt Nam có kim ngạch thuộc nhóm dẫn đầu thế giới và có lợi thế so sánh cao, thì lại là những hàng hóa được xếp vào nhóm có độ phức tạp thấp nhất. Mức độ phức tạp của cơ cấu hàng xuất khẩu chưa cao đồng nghĩa với mức năng suất và mức thu nhập của giỏ hàng hóa xuất khẩu cũng thấp tương ứng. Vì vậy, để thúc đẩy những ảnh hưởng động của xuất khẩu hàng hóa, cần phải có sự can thiệp chính sách nhằm định dạng lại giỏ hàng hóa này theo hướng chất lượng hơn.

Bảng 4 Tỷ trọng trong tổng xuất khẩu của quốc gia, theo mức độ phức tạp của hàng hóa (Đơn vị: %)

Nước	Thứ hạng	Mức độ phức tạp của hàng xuất khẩu (1-cao nhất; 6-thấp nhất)						
		1	Top 100	2	3	4	5	6
Nhật Bản	1	39,7	10,0	19,0	21,9	11,4	6,6	1,5
Đức	2	39,6	7,9	24,5	16,0	10,9	5,6	3,4
Mỹ	6	28,1	7,2	21,5	22,8	12,9	9,4	5,2
Pháp	10	26,2	3,2	22,3	22,0	16,1	7,5	5,9
Singapo	19	14,3	1,5	14,0	39,2	11,1	4,2	17,2
Hàn Quốc	21	17,7	2,2	18,9	32,5	14,6	8,3	8,0

Nước	Thứ hạng	Mức độ phức tạp của hàng xuất khẩu 1-cao nhất; 6-thấp nhất)						
		1	Top 100	2	3	4	5	6
Ấn Độ	49	8,1	0,7	9,2	8,3	9,4	30,4	34,7
Trung Quốc	50	5,7	0,5	13,9	20,7	19,5	15,6	24,5
Thái Lan	59	6,8	0,5	9,1	31,3	16,2	11,5	25,1
Philippin	74	3,3	0,3	7,3	49,2	20,5	6,4	13,4
Indônêxia	76	3,1	0,4	5,3	12,9	15,2	14,4	49,1

Việt Nam	98	1,8		3,0	4,2	7,3	14,2	69,6
Pakistan	101	0,7	0,1	2,2	2,2	3,5	11,9	79,6

Nguồn: JesusFelipe, Utsav Kumar, Arnelyn Abdon, Marife Bacate (2011).

Lưu ý: 1 là nhóm hàng hóa phức tạp nhất và 6 là ít phức tạp nhất. Top 100 liên quan đến nhóm hàng hóa có mức độ phức tạp cao nhất. Thứ hạng được sắp xếp theo nước dựa vào kết quả tính toán mức độ phức tạp của giỏ hàng hóa xuất khẩu.

Thứ hai, hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ trong khu vực xuất khẩu hàng hoá chưa được đầu tư thỏa đáng. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã bước đầu quan tâm đến vấn đề đổi mới công nghệ, nhưng sự quan tâm đó dường như chưa đủ lớn khi chi phí đầu tư cho công tác nghiên cứu và phát triển chỉ ở mức trung bình chiếm 8,4% doanh thu; chi phí đầu tư cho công nghệ mới ở mức trung bình chiếm 8% doanh thu. Điều này có ảnh hưởng lớn đến quy mô và chất lượng hàng hóa xuất khẩu trong dài hạn, hạn chế hiệu quả tăng trưởng và tốc độ tăng giá trị gia tăng. Lao động Việt Nam vẫn được đánh giá cao về kỹ năng và tính sáng tạo cũng như khả năng tiếp thu công nghệ mới thì thực tế này cũng ít nhiều đáng suy ngẫm.

Thứ ba, những hiệu ứng lan tỏa từ khu xuất khẩu sang các khu vực khác của nền kinh tế còn chưa rõ nét, điển hình là sự phát triển non yếu của các ngành công nghiệp phụ trợ và các chuỗi cung ứng hàng hóa. Công nghiệp phụ trợ của Việt Nam hiện vẫn đang trong tình trạng manh mún, kém phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành chế tạo, lắp ráp, đặc biệt là nhu cầu cung ứng cho các doanh nghiệp hay các tập đoàn có vốn đầu tư nước ngoài. Chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu cũng bao hàm trong đó định hướng khuyến khích và thu hút vốn FDI. Kỳ vọng này là một kênh chuyển giao và lan tỏa kiến thức, công nghệ, góp phần tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, tăng trưởng dựa vào tăng năng suất. Tuy nhiên, báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Cạnh tranh châu Á cùng thực hiện cũng cho thấy, vốn FDI vào Việt Nam có đóng góp đáng kể đến tăng trưởng xuất khẩu, góp phần tạo việc làm, nhưng không giúp tăng nhiều mức độ thịnh vượng của quốc gia ngoài việc tạo công ăn việc làm ở mức tiền lương tối thiểu trong khu vực chế tạo và không thấy nhiều bằng chứng về tác động tràn

của FDI đối với phần còn lại của nền kinh tế trong việc nâng cao năng suất, trình độ công nghệ.

## **5. Vai trò của xuất khẩu hàng hóa trong bảo vệ tài nguyên, môi trường**

Xuất khẩu hàng hóa tiềm ẩn những nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường, làm giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt tài nguyên. Các cơ sở chế biến hàng xuất khẩu, đặc biệt là tại các khu chế xuất, gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đẩy mạnh xuất khẩu nhóm sản phẩm nông, thủy sản theo chiều rộng làm thu hẹp diện tích rừng, phá vỡ hệ sinh thái trên cạn và ven biển do mở rộng diện tích canh tác. Việc sử dụng các phương pháp đánh bắt hải sản theo lối hủy diệt như dùng thuốc nổ, các loại lưới mắt nhỏ làm mất đi các loài cá con và các sinh vật biển khác. Khai thác khoáng sản xuất khẩu, nhất là than và các loại khoáng sản tận thu đang gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và làm giảm đa dạng sinh học. Diện tích rừng tự nhiên của nước ta đang bị thu hẹp do mở rộng diện tích trồng một số cây có giá trị xuất khẩu cao như cao su, cà phê, điều. Khai thác gỗ trái phép cũng là nguyên nhân dẫn đến thu hẹp diện tích rừng nguyên sinh.

Xuất khẩu hàng hóa gắn với khai thác quá mức tài nguyên cũng là một trong những điểm đáng báo động, có nguy cơ ảnh hưởng tới tính bền vững của tăng trưởng. Xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản đã và đang mang về cho Việt Nam nhiều ngoại tệ; nhưng nhiều ý kiến cho rằng cách phát triển kinh tế dựa vào tài nguyên thô chẳng khác gì “ăn thịt” chính mình. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, từ năm 2009 đến năm 2011, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 2,1-2,6 triệu tấn khoáng sản các loại (không kể than, dầu thô) với điểm đến chủ yếu là Trung Quốc và chỉ mang lại giá trị 130-230 triệu USD.

Việc mở đường cho khai thác tài nguyên mà không gắn với phát triển công nghiệp chế biến còn đẩy nhanh tốc độ “chảy máu tài nguyên”. Khi các ngành công nghiệp nội địa phát triển thì tài nguyên cũng không còn; công nghiệp chế biến gỗ là một ví dụ điển hình. Trong suốt thập kỷ 1980 và những năm đầu thập kỷ 1990, Việt Nam xuất khẩu ồ ạt gỗ nguyên liệu. Mỗi năm, hàng triệu mét khối gỗ tròn và gỗ xẻ đã được đưa xuống tàu để xuất khẩu. Giờ đây, khi ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ phát triển thì nguồn gỗ nội địa cũng không còn và phải dựa vào nguồn nhập khẩu. Tài nguyên khoáng sản không

phát huy được vai trò làm “mồi” để thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, khiến Việt Nam mất dần cơ hội để phát triển những ngành công nghiệp quan trọng, những lĩnh vực phụ trợ có sức lan tỏa lớn, gây thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế. Đáng ngại hơn, việc phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô còn làm triệt tiêu động lực phát triển khoa học - công nghệ. Đây là sự khác biệt giữa những nền kinh tế nghèo tài nguyên, như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapo... và những nền kinh tế giàu tài nguyên như Nigêria, quốc gia đã kiếm được 350 tỷ USD từ xuất khẩu dầu thô trong những năm 1965-2000 và giờ đây đang là một trong những nước nghèo của thế giới.

Khai thác ồ ạt các loại tài nguyên, ít quan tâm đến nguy cơ về môi trường để xuất khẩu khiến cho nền kinh tế đã, đang và sẽ tiếp tục phải trả giá trong nhiều năm nữa. Đã không ít những bài học trên thế giới cho thấy, sự dư thừa nguồn lực tự nhiên, cụ thể hơn là sự tham gia có tính áp đảo của các yếu tố này trong giỏ hàng hóa xuất khẩu có thể tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế nếu không quản lý, sử dụng hiệu quả và cân tính đến khi đánh giá tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thời gian qua đã có những tác động tích cực và đáng kể tới tăng trưởng kinh tế, thể hiện rõ nét nhất ở tác động của xuất khẩu từ phía tổng cầu, góp phần tạo việc làm, tăng cường tích lũy vốn vật chất cho nền kinh tế và bước đầu có hiệu ứng tốt tới TFP. Tuy nhiên, ảnh hưởng của xuất khẩu tới TFP chưa xứng với tiềm năng, xuất khẩu còn để lại nhiều hệ lụy với tài nguyên, môi trường, ảnh hưởng không nhỏ tới tính bền vững và hiệu quả của tăng trưởng. Để có cái nhìn toàn diện hơn, cần phải đi sâu phân tích cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới tăng trưởng kinh tế.